

CÔNG TY CP SÁCH GIÁO DỤC TẠI  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

-----o0o-----

Số: 04.2026/SGD/CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

TPHCM, ngày 30 tháng 01 năm 2026

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4/năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Sách giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh

- Mã chứng khoán: SGD
- Địa chỉ: 363 Hưng Phú, Phường Chánh Hưng, TP.Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0971.750.333
- Email: sgd@hunghau.vn
- Website: [www.sgd.edu.vn](http://www.sgd.edu.vn)

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4/năm 2025

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không



*Handwritten signature*

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày:..... tại đường dẫn: [www.sgd.edu.vn](http://www.sgd.edu.vn)

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025: Không có Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC Q4.2025;
- Văn bản giải trình.

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**PHẠM THỊ MINH NGUYỆT**

*Handwritten signature*

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC  
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
Số: 02./SGD

V/v: giải trình chênh lệch LNST trên  
BCTC Hợp nhất Q4.2025 so với Q4.2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2026

**Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước**  
**- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Mã chứng khoán: SGD
3. Địa chỉ trụ sở chính: 363 Hưng Phú, Phường Chánh Hưng, TP Hồ Chí Minh
4. Điện thoại: 0971.750.333
5. Người đại diện pháp luật: Phạm Thị Minh Nguyệt
6. Nội dung của thông tin công bố:  
Báo cáo tài chính Hợp nhất Q4.2025 của Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. HCM được lập ngày 30/01/2026 bao gồm: BCĐKT, BC KQKD, BC LCTT, TM BCTC.
7. Nội dung giải trình:
  - LNST Hợp nhất Q4.2024: (924.848.865) đ
  - LNST Hợp nhất Q4.2025: (227.083.150) đ

LNST của BCTC Hợp nhất Q4.2025 giảm lỗ so với cùng kỳ Q4.2024 là **697.765.715 đ** (tương đương giảm 75,4%).

**Nguyên nhân:** Tỷ lệ giá vốn hàng bán trên doanh thu của Q4.2025 thấp hơn so với cùng kỳ Q4.2024 dẫn đến lợi nhuận sau thuế Q4.2025 giảm lỗ so với lợi nhuận sau thuế của Q4.2025.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: [www.sgd.edu.vn](http://www.sgd.edu.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT**



**Phạm Thị Minh Nguyệt**



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC TẠI THÀNH PHỐ  
HỒ CHÍ MINH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý 4 năm 2025**

# CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

363 Hưng Phú, Phường Chánh Hưng, TP. Hồ Chí Minh

## MỤC LỤC

| NỘI DUNG                                      | TRANG   |
|-----------------------------------------------|---------|
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT                 | 01 - 04 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 05      |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT           | 06 - 07 |
| BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT    | 08 - 26 |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

| CHI TIÊU                                            | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2025            | 01/01/2025            |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                     |            |             |                       |                       |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>39.263.269.479</b> | <b>48.007.783.056</b> |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền               | 110        | 3           | 3.718.262.462         | 1.969.710.679         |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 1.718.262.462         | 1.969.710.679         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 2.000.000.000         | -                     |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn                       | 120        | 4           | 3.955.882.743         | 1.213.195.916         |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | 4.809.838.798         | 2.342.446.821         |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | (853.956.055)         | (1.129.250.905)       |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | -                     | -                     |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn                    | 130        |             | 5.291.340.426         | 8.553.469.581         |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | 5           | 5.823.053.550         | 6.848.630.616         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | 6           | 594.982.935           | 1.438.491.991         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                     | -                     |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                     | -                     |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        | 7           | -                     | 1.600.000.000         |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | 8           | 762.993.799           | 556.036.832           |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        |             | (1.889.689.858)       | (1.889.689.858)       |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                     | -                     |
| IV. Hàng tồn kho                                    | 140        | 9           | 25.542.021.358        | 35.777.582.745        |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 26.570.205.891        | 37.730.924.231        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | (1.028.184.533)       | (1.953.341.486)       |
| V. Tài sản ngắn hạn khác                            | 150        |             | 755.762.490           | 493.824.135           |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | 10          | 23.559.680            | 14.296.596            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 35.122.486            | 21.492.335            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |             | 697.080.324           | 458.035.204           |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                     | -                     |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                     | -                     |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                        | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2025            | 01/01/2025            |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>37.586.622.721</b> | <b>38.619.526.212</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | -                     | -                     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                     | -                     |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                     | -                     |
| 3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc       | 213        |             | -                     | -                     |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                     | -                     |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                     | -                     |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        |             | -                     | -                     |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                     | -                     |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>12.226.569.301</b> | <b>12.182.154.623</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | 11          | 5.709.801.318         | 5.707.053.310         |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 17.224.047.806        | 16.463.897.100        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (11.514.246.488)      | (10.756.843.790)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                     | -                     |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             | -                     | -                     |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226        |             | -                     | -                     |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | 12          | 6.516.767.983         | 6.475.101.313         |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 6.645.856.872         | 6.595.856.872         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | (129.088.889)         | (120.755.559)         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | <b>11.053.645.123</b> | <b>11.362.323.271</b> |
| - Nguyên giá                                    | 231        | 13          | 12.488.084.119        | 12.488.084.119        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 232        |             | (1.434.438.996)       | (1.125.760.848)       |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>77.865.000</b>     | <b>77.865.000</b>     |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                     | -                     |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | 14          | 77.865.000            | 77.865.000            |
| <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>             | <b>250</b> |             | <b>8.348.260.659</b>  | <b>8.991.281.281</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | -                     | -                     |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh      | 252        | 4           | 8.348.260.659         | 8.991.281.281         |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | -                     | -                     |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | -                     | -                     |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                     | -                     |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                  | <b>260</b> |             | <b>5.880.282.638</b>  | <b>6.005.902.037</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | 10          | 5.831.232.453         | 5.855.453.413         |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                     | -                     |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                     | -                     |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                     | -                     |
| 5. Lợi thế thương mại                           | 269        | 15          | 49.050.185            | 150.448.624           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>76.849.892.200</b> | <b>86.627.309.268</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                            | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2025            | 01/01/2025            |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>19.913.985.205</b> | <b>27.999.164.632</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>14.913.985.222</b> | <b>22.045.073.737</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | 16          | 7.860.500.291         | 8.081.324.840         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | 17          | 411.456.649           | 376.273.374           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | 18          | 127.108.749           | 354.530.649           |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 804.317.067           | 602.021.173           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | 19          | 326.246.830           | 360.879.548           |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                     | -                     |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                     | -                     |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                     | -                     |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | 20          | 396.406.580           | 435.578.317           |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | 21          | 5.244.737.913         | 12.078.290.912        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                     | -                     |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | (256.788.857)         | (243.825.076)         |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                     | -                     |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                     | -                     |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>4.999.999.983</b>  | <b>5.954.090.895</b>  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                     | -                     |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                     | -                     |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                     | -                     |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                     | -                     |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                     | -                     |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                     | -                     |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        | 20          | -                     | 45.000.000            |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | 21          | 4.999.999.983         | 5.909.090.895         |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                     | -                     |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                     | -                     |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                     | -                     |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                     | -                     |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                     | -                     |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                     | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2025            | 01/01/2025            |
|--------------------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                              | <b>400</b> |             | <b>56.935.906.995</b> | <b>58.628.144.636</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                     | <b>410</b> | <b>22</b>   | <b>56.935.906.995</b> | <b>58.628.144.636</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                    | 411        |             | 41.370.000.000        | 41.370.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     | 411a       |             | 41.370.000.000        | 41.370.000.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                            | 411b       |             | -                     | -                     |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                      | 412        |             | 2.324.889.396         | 2.249.408.656         |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                          | 413        |             | -                     | -                     |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                                   | 414        |             | 1.101.530.000         | 1.101.530.000         |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                              | 415        |             | (679.873.904)         | (679.873.904)         |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                           | 416        |             | -                     | -                     |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                | 417        |             | -                     | -                     |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                                     | 418        |             | 1.861.887.863         | 1.218.972.459         |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                           | 419        |             | -                     | -                     |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                            | 420        |             | -                     | -                     |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                        | 421        |             | 463.930.662           | 1.264.266.503         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 1.527.446.750         | 2.318.556.428         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | (1.063.516.088)       | (1.054.289.925)       |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                         | 422        |             | -                     | -                     |
| 13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát                      | 429        |             | 10.493.542.978        | 12.103.840.922        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                        | <b>430</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| 1. Nguồn kinh phí                                            | 432        |             | -                     | -                     |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định              | 433        |             | -                     | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                   | <b>440</b> |             | <b>76.849.892.200</b> | <b>86.627.309.268</b> |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2026


Trần Xuân Hồng  
Người lập

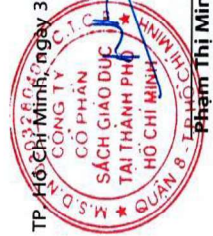
Trần Xuân Hồng  
Kế toán trưởngPhạm Thị Minh Nguyệt  
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2025

| CHỈ TIÊU |                                                                    | Quý này năm nay |             | Quý này năm trước |                 | Lũy kế năm nay  |                 | Lũy kế năm trước |            |
|----------|--------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------|-------------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------|------------|
|          |                                                                    | 01/10/2025-     |             | 01/10/2024-       |                 | 01/01/2025-     |                 | 01/01/2024-      |            |
|          |                                                                    | Mã số           | Thuyết minh | 31/12/2025        | 31/12/2024      | 31/12/2025      | 31/12/2024      | 31/12/2025       | 31/12/2024 |
| 1.       | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                             | 01              | 23          | 20.678.748.830    | 44.458.169.869  | 140.188.982.357 | 190.698.012.321 |                  |            |
| 2.       | Các khoản giảm trừ doanh thu                                       | 02              | 24          | 293.657.341       | 81.701.148      | 635.284.690     | 304.412.977     |                  |            |
| 3.       | Doanh thu thuần về BH&CC dịch vụ (10=01-02)                        | 10              |             | 20.385.091.489    | 44.376.468.721  | 139.553.697.667 | 190.393.599.344 |                  |            |
| 4.       | Giá vốn hàng bán                                                   | 11              | 25          | 16.794.285.698    | 41.994.525.081  | 123.969.124.404 | 174.764.538.963 |                  |            |
| 5.       | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)           | 20              |             | 3.590.805.791     | 2.381.943.640   | 15.584.573.263  | 15.629.060.381  |                  |            |
| 6.       | Doanh thu hoạt động tài chính                                      | 21              | 26          | 426.183.148       | 1.162.891.311   | 984.879.169     | 2.088.014.359   |                  |            |
| 7.       | Chi phí tài chính                                                  | 22              | 27          | 466.973.883       | 692.084.866     | 1.719.033.408   | 1.781.944.772   |                  |            |
|          | Trong đó: chi phí lãi vay                                          | 23              |             | 229.595.709       | 987.164.602     | 1.316.497.319   | 1.415.233.254   |                  |            |
| 8.       | Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh                | 24              |             | 111.705.890       | 1.085.342.671   | (643.020.622)   | 376.886.571     |                  |            |
| 9.       | Chi phí bán hàng                                                   | 25              | 28          | 1.877.181.463     | 2.444.696.082   | 8.583.876.225   | 8.899.351.933   |                  |            |
| 10.      | Chi phí quản lý doanh nghiệp                                       | 26              | 29          | 2.051.149.697     | 1.990.869.235   | 6.445.577.425   | 6.920.018.420   |                  |            |
| 11.      | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25+26)} | 30              |             | (266.610.214)     | (497.472.561)   | (822.055.248)   | 492.646.186     |                  |            |
| 12.      | Thu nhập khác                                                      | 31              | 30          | 121.155.872       | 164.750.107     | 185.870.519     | 238.461.691     |                  |            |
| 13.      | Chi phí khác                                                       | 32              | 31          | 65.529.123        | 211.960.676     | 99.837.472      | 373.181.165     |                  |            |
| 14.      | Lợi nhuận khác (40=31-32)                                          | 40              |             | 55.626.749        | (47.210.569)    | 86.033.047      | (134.719.474)   |                  |            |
| 15.      | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                       | 50              |             | (210.983.465)     | (544.683.130)   | (736.022.201)   | 357.926.712     |                  |            |
| 16.      | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                       | 51              | 32          | 16.099.685        | 380.165.735     | 243.613.042     | 779.214.951     |                  |            |
| 17.      | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                        | 52              |             | -                 | -               | -               | -               |                  |            |
| 18.      | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)             | 60              |             | (227.083.150)     | (924.848.865)   | (979.635.243)   | (421.288.239)   |                  |            |
| 19.      | Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                                  | 61              |             | (69.757.839)      | (1.018.847.623) | (1.063.516.088) | (1.054.289.925) |                  |            |
| 20.      | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                     | 62              |             | (157.325.311)     | 93.998.758      | 83.880.845      | 633.001.686     |                  |            |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2026



*[Handwritten signature]*

Trần Xuân Hồng  
Người lập

Trần Xuân Hồng  
Kế toán trưởng

Phạm Thị Minh Nguyệt  
Tổng Giám đốc

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2025

|                                                                                            |       | Đơn vị tính: VND                                   |                                                      |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
|                                                                                            | Mã số | Thuyết minh                                        |                                                      |
| CHỈ TIÊU                                                                                   |       |                                                    |                                                      |
|                                                                                            |       | Lũy kế kỳ này<br>(Từ 01/01/2025<br>đến 31/12/2025) | Lũy kế kỳ trước<br>(Từ 01/01/2024<br>đến 31/12/2024) |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh                                                 |       |                                                    |                                                      |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                    | 01    | (736.022.201)                                      | 357.926.712                                          |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                               |       |                                                    |                                                      |
| - Khấu hao tài sản cố định                                                                 | 02    | 1.175.812.615                                      | 1.164.165.918                                        |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 03    | (1.200.451.803)                                    | 1.316.372.051                                        |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04    | -                                                  | -                                                    |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05    | (566.292.159)                                      | (1.211.271.076)                                      |
| - Chi phí lãi vay                                                                          | 06    | 1.316.497.319                                      | 1.415.233.254                                        |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                | 07    | -                                                  | -                                                    |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08    | (10.456.229)                                       | 3.042.426.859                                        |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09    | 1.409.453.884                                      | 1.050.027.765                                        |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10    | 11.160.718.340                                     | (3.557.988.780)                                      |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                                            | 11    | 796.727.647                                        | 2.500.730.062                                        |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                             | 12    | 14.957.876                                         | (141.832.078)                                        |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                        | 13    | (2.467.391.977)                                    | -                                                    |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14    | (1.316.497.319)                                    | (1.500.235.210)                                      |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15    | (665.185.912)                                      | (947.681.873)                                        |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 16    | -                                                  | -                                                    |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 17    | (12.963.781)                                       | -                                                    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                              | 20    | 8.909.362.529                                      | 445.446.745                                          |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư                                                    |       |                                                    |                                                      |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21    | (810.150.706)                                      | (822.383.753)                                        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22    | -                                                  | -                                                    |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23    | -                                                  | (4.950.000.000)                                      |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24    | 1.600.000.000                                      | 5.800.000.000                                        |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                                | 25    | (111.705.890)                                      | -                                                    |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                            | 26    | -                                                  | -                                                    |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27    | 566.292.159                                        | 900.329.713                                          |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                  | 30    | 1.244.435.563                                      | 927.945.960                                          |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý 4 năm 2025

|                                                                                            |       | Đơn vị tính: VND                                   |                                                      |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số | Lũy kế kỳ này<br>(Từ 01/01/2025<br>đến 31/12/2025) | Lũy kế kỳ trước<br>(Từ 01/01/2024<br>đến 31/12/2024) |
|                                                                                            |       |                                                    |                                                      |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính                                                |       |                                                    |                                                      |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31    | -                                                  | -                                                    |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32    | -                                                  | -                                                    |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33    | 22.614.737.913                                     | 39.496.650.288                                       |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34    | (30.357.381.824)                                   | (41.223.759.201)                                     |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35    | -                                                  | -                                                    |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36    | (662.602.398)                                      | (581.804.800)                                        |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                               | 40    | (8.405.246.309)                                    | (2.308.913.713)                                      |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                                             | 50    | 1.748.551.783                                      | (935.521.008)                                        |
| Tiến và tương đương tiến đầu năm                                                           | 60    | 1.969.710.679                                      | 2.905.231.687                                        |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT                                          | 61    | -                                                  | -                                                    |
| Tiến và tương đương tiến cuối kỳ                                                           | 70    | 3.718.262.462                                      | 1.969.710.679                                        |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Trần Xuân Hồng  
Người lập

Trần Xuân Hồng  
Kế toán trưởng



Phạm Thị Minh Nguyệt  
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2025

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

**Hình thức sở hữu vốn**  
Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 460/QĐ-TC ngày 07/04/2004 của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam (nay là Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 4103002336 ngày 24/05/2004. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 18 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 12/11/2025 và mã số doanh nghiệp hiện nay là 0303280405.

**Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ phần  
**Vốn điều lệ:** 41.370.000.000 VND  
**Số cổ phần:** 4.137.000 Cổ phần  
**Mệnh giá:** 10.000 VND/Cổ phần

**Trụ sở chính:** 363 Hưng Phú, Phường Chánh Hưng, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Lĩnh vực kinh doanh:** Thương mại và dịch vụ

**Ngành nghề kinh doanh**  
Hoạt động chính của Công ty là:  
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê  
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh  
-.....

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**  
Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các Công ty con được hợp nhất

| Tên công ty                                          | Địa chỉ                                               | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ lợi ích | Ngành nghề                                                                                           |
|------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị Vĩnh Long            | 23 Lê Văn Tám, Phường Long Châu, Vĩnh Long            | 80,99%       | 80,99%        | Phát hành các loại sách dùng trong nhà trường, phân phối<br>cung ứng các loại thiết bị trường học    |
| Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Đồng Nai | 10 Võ Thị Sáu, KP Công Lý, Phường Trấn Biên, Đồng Nai | 56,16%       | 56,16%        | Mua bán sách giáo khoa, sách bài tập, sách tham khảo, các loại ấn phẩm, cung ứng thiết bị trường học |

Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

| Tên công ty                                   | Địa chỉ                                                                                 | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ lợi ích | Ngành nghề       |
|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------|------------------|
| Công ty Cổ phần Năng lượng EBS Solar Việt Nam | Nhà D tầng 2, khu văn phòng Vinaconex 1, 289 A Khuất Duy Tiến, Phường Đại Mỗ, TP Hà Nội | 25,00%       | 25,00%        | Sản xuất điện    |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Giáo dục Lê Thanh (*)  | Lầu 1, số 64 đường Lê Văn Tám, Phường Long Châu, Tỉnh Vĩnh Long                         | 49,00%       | 39,69%        | Giáo dục mầm non |

2 KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 2.1 Niên độ kế toán  
Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
- 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán  
Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.3 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Công ty áp dụng Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### 2.4 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 2.5 Cơ sở hợp nhất

#### Công ty con

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động này. Các báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính của Công ty con phải được lập cùng năm tài chính với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty mẹ. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

#### Công ty liên doanh, liên kết

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà Công ty có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính.

Khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày bên được đầu tư trở thành công ty liên doanh hoặc liên kết. Khi mua khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá phi khoản đầu tư và phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của bên đầu tư được kế toán như sau:

a. Lợi thế thương mại phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Doanh nghiệp không được phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

b. Phần chênh lệch giữa sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của bên được đầu tư lớn hơn giá phi khoản đầu tư được ghi nhận ngay là thu nhập khi xác định phần sở hữu của nhà đầu tư trong kết quả kinh doanh của Công ty liên doanh, liên kết phù hợp với kỳ mua khoản đầu tư.

c. Các điều chỉnh đối với phần sở hữu của nhà đầu tư trong kết quả kinh doanh của công ty liên doanh, liên kết sau ngày mua phải được thực hiện, ví dụ như sự suy giảm giá trị của TSCĐ hoặc khấu hao TSCĐ dựa vào giá trị hợp lý của TSCĐ tại ngày mua.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc cộng với giá trị thay đổi trong tài sản thuần của Công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà Công ty nắm giữ. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần kết quả hoạt động của công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà Công ty nắm giữ. Khi có các khoản được ghi nhận trực tiếp vào các tài khoản thuộc vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Công ty ghi nhận phần tỷ lệ của mình khi thích hợp vào các tài khoản thuộc nguồn vốn chủ sở hữu tương ứng của Công ty.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cho cùng năm tài chính với Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

#### Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ đang nằm trong giá trị tài sản (như hàng tồn kho, tài sản cố định,...) phải được loại trừ hoàn toàn.

Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giả vốn không thể được thu hồi. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích trong các đơn vị nhận đầu tư.

## 2.6 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

## 2.7 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

## 2.8 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.9 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nợ phải thu là các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán hoặc phải thu các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, và được phân loại:

- Có thời hạn thu hồi dưới 1 năm kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi trên 1 năm kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đúng hạn hoặc không có khả năng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

## 2.10 Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

### Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng cách lấy giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

## 2.11 Chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện hành thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

## 2.12 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

### Nguyên tắc ghi nhận giá trị tài sản cố định hữu hình

Giá trị của tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

**Phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình:** Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

**Loại tài sản cố định**

- Nhà cửa, vật kiến trúc
- Máy móc thiết bị
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn
- Thiết bị, dụng cụ quản lý

**Số năm**

- 5 - 25 năm
- 3 - 10 năm
- 10 năm
- 10 năm

**2.13 Tài sản cố định vô hình**

**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đến bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

**Phần mềm máy tính**

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao từ 3 năm.

**2.14 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

**2.15 Đầu tư tài chính**

**Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nắm giữ cho mục đích kinh doanh, tức là mua, bán lại để tạo lợi nhuận. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng được lập khi giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh này tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của các chứng khoán vượt quá giá trị ghi sổ khi giá định không có khoản dự phòng nào đã ghi nhận.

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại kỳ phiếu, tín phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai; các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trên cơ sở dự thu. Thu nhập lãi được hưởng trước khi công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng các khoản đầu tư khó đòi.

Dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết****Công ty liên doanh**

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty ghi nhận lợi ích của mình trong cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó khoản vốn góp trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty ngừng sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày kết thúc quyền đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty. Khi chính sách kế toán của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty thì Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Công ty khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Công ty liên kết**

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Công ty khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**2.16 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Nợ dài hạn.

**2.17 Vốn chủ sở hữu****Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của cổ đông của Công ty.

**Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

**Vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

**Cổ phiếu quỹ**

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

**2.18 Ghi nhận doanh thu và thu nhập****Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Doanh thu gia công**

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

**Tiến lãi**

Tiến lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

**2.19 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bản thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**2.20 Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

**2.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp****Thuế thu nhập hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

**Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

**2.22 Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**2.23 Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

**3 Tiến và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền<sup>(i)</sup>

**Tổng cộng**

Đơn vị tính: VND

|                                           | 31/12/2025           | 01/01/2025           |
|-------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt                                  | 329.541.327          | 225.991.926          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn           | 1.388.721.135        | 1.743.718.753        |
| Các khoản tương đương tiền <sup>(i)</sup> | 2.000.000.000        | -                    |
| <b>Tổng cộng</b>                          | <b>3.718.262.462</b> | <b>1.969.710.679</b> |

(i) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.

**4 Các khoản đầu tư tài chính****Chứng khoán kinh doanh**

|                                                      | 31/12/2025           |                      | 01/01/2025           |                      |
|------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                                                      | Giá gốc              | Giá trị hợp lý       | Giá gốc              | Giá trị hợp lý       |
| <b>Cổ phiếu niêm yết</b>                             | <b>3.460.348.788</b> | <b>4.430.249.200</b> | <b>1.029.838.821</b> | <b>412.353.937</b>   |
| Công ty Cổ phần Sách Giáo dục thành phố Hà Nội (EBS) | 95.577               | 118.000              | 95.577               | 109.000              |
| Ngân hàng TMCP Quân đội (MBB)                        | 3.037.557.666        | 4.164.481.200        | -                    | -                    |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital (BCG)        | 422.695.545          | 265.650.000          | -                    | -                    |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (SD4)                      | -                    | -                    | 36.365.340           | 8.768.267            |
| Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8 (VE8)          | -                    | -                    | 992.861.234          | 402.960.000          |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC (FLC)                   | -                    | -                    | 516.670              | 516.670              |
| <b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>                        | <b>1.349.490.010</b> | <b>652.579.500</b>   | <b>1.312.608.000</b> | <b>800.855.402</b>   |
| Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (VLC) (i)     | 1.312.608.000        | 646.875.000          | 1.312.608.000        | 800.855.402          |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (SD4) (i)                  | 36.365.340           | 5.400.000            | -                    | -                    |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC (FLC) (i)               | 516.670              | 304.500              | -                    | -                    |
| <b>Tổng cộng</b>                                     | <b>4.809.838.798</b> | <b>5.082.828.700</b> | <b>2.342.446.821</b> | <b>1.213.209.339</b> |

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

|                    | Năm nay       | Năm trước     |
|--------------------|---------------|---------------|
| Tại 01/01/2025     | 1.129.250.905 | 1.129.250.905 |
| Hoàn nhập dự phòng | (276.185.850) | -             |
| Tại 31/12/2025     | 853.065.055   | 1.129.250.905 |

**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

|                                               | 31/12/2025           |                                  | 01/01/2025           |                                  |
|-----------------------------------------------|----------------------|----------------------------------|----------------------|----------------------------------|
|                                               | Giá gốc              | Phần Lãi/(lỗ) trong Công ty LDLK | Giá gốc              | Phần Lãi/(lỗ) trong Công ty LDLK |
| Công ty Cổ phần Năng lượng EBS Solar Việt Nam | 5.000.000.000        | 1.538.477.716                    | 5.000.000.000        | 1.517.718.799                    |
| Công ty CP Đầu tư Giáo dục Lê Thanh           | 2.450.000.000        | (640.217.057)                    | 2.450.000.000        | 23.562.482                       |
| <b>Tổng cộng</b>                              | <b>7.450.000.000</b> | <b>898.260.659</b>               | <b>7.450.000.000</b> | <b>1.541.281.281</b>             |

**5 Phải thu của khách hàng****Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                                       | 31/12/2025           |                      | 01/01/2025           |                      |
|-------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                                                       | Giá trị              | Dự phòng             | Giá trị              | Dự phòng             |
| <b>Bên thứ ba</b>                                     | <b>5.823.053.550</b> | <b>1.815.185.838</b> | <b>6.848.630.616</b> | <b>1.815.185.838</b> |
| Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Vũng Liêm           | 152.555.000          | -                    | 793.792.226          | -                    |
| Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng cơ bản huyện Trà Ôn | 919.565.600          | -                    | 527.763.100          | -                    |
| Hộ kinh doanh Ngọc Trúc                               | 1.353.936.058        | -                    | 1.552.866.435        | -                    |
| Nhà sách Lưu Kim Ngân                                 | 181.004.142          | -                    | 391.004.142          | -                    |
| Công ty TNHH Thiết bị & Đo đạc Chu Lê                 | 551.406.522          | 551.406.522          | 551.406.522          | 551.406.522          |
| Các đối tượng khác                                    | 2.664.586.228        | 1.263.779.316        | 3.031.798.191        | 1.263.779.316        |
| <b>Tổng cộng</b>                                      | <b>5.823.053.550</b> | <b>1.815.185.838</b> | <b>6.848.630.616</b> | <b>1.815.185.838</b> |

|    |                                                     |                |  |                |  |
|----|-----------------------------------------------------|----------------|--|----------------|--|
| 6  | Trả trước cho người bán ngắn hạn                    | 31/12/2025     |  | 01/01/2025     |  |
|    |                                                     | 577.263.417    |  | 1.081.936.989  |  |
|    | Bên thứ ba                                          | 36.511.182     |  | 36.511.182     |  |
|    | Công ty CP Đầu tư và Công nghệ Phương Đông          | 450.471.920    |  | 1.028.097.807  |  |
|    | Công ty TNHH Education Solutions Việt Nam           | 90.280.315     |  | 17.328.000     |  |
|    | Các nhà cung cấp khác                               | 17.719.518     |  | 356.555.002    |  |
|    | Bên liên quan                                       | 17.719.518     |  | 17.719.518     |  |
|    | Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh           | -              |  | 338.835.484    |  |
|    | Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam | -              |  | -              |  |
|    | Tổng cộng                                           | 594.982.935    |  | 1.438.491.991  |  |
| 7  | Phải thu về cho vay                                 | 31/12/2025     |  | 01/01/2025     |  |
|    |                                                     | Giá trị        |  | Giá trị        |  |
|    | Phải thu về cho vay ngắn hạn                        | Dự phòng       |  | Dự phòng       |  |
|    | Bên liên quan                                       | -              |  | 1.600.000.000  |  |
|    | Bà Lê Thị Tuyết Nhung                               | -              |  | 1.600.000.000  |  |
|    | Tổng cộng                                           | -              |  | 1.600.000.000  |  |
| 8  | Phải thu khác                                       | 31/12/2025     |  | 01/01/2025     |  |
|    |                                                     | Giá trị        |  | Giá trị        |  |
|    | Phải thu ngắn hạn khác                              | Dự phòng       |  | Dự phòng       |  |
|    | Bên thứ ba                                          | 762.993.799    |  | 548.825.873    |  |
|    | Tạm ứng                                             | 504.689.117    |  | 335.780.067    |  |
|    | Các khoản đặt cọc, ký cược, ký quỹ                  | 50.982.279     |  | 50.720.826     |  |
|    | Các khoản phải thu ngắn hạn khác                    | 207.322.403    |  | 162.324.980    |  |
|    | Bên liên quan                                       | -              |  | 7.210.959      |  |
|    | Bà Lê Thị Tuyết Nhung - Lãi dự thu                  | -              |  | 7.210.959      |  |
|    | Tổng cộng                                           | 762.993.799    |  | 556.036.832    |  |
| 9  | Hàng tồn kho                                        | 31/12/2025     |  | 01/01/2025     |  |
|    |                                                     | Giá gốc        |  | Giá gốc        |  |
|    |                                                     | Dự phòng       |  | Dự phòng       |  |
|    | Nguyên liệu, vật liệu                               | 22.484.364     |  | 22.484.364     |  |
|    | Thành phẩm                                          | 1.749.732.206  |  | 1.749.732.206  |  |
|    | Hàng hóa                                            | 24.797.989.321 |  | 35.958.707.661 |  |
|    | Tổng cộng                                           | 26.570.205.891 |  | 37.730.924.231 |  |
| 10 | Chi phí trả trước                                   | 31/12/2025     |  | 01/01/2025     |  |
|    |                                                     | 1.454.215      |  | 14.296.596     |  |
|    | Chi phí trả trước ngắn hạn                          | 10.727.166     |  | -              |  |
|    | Công cụ, dụng cụ                                    | 11.378.299     |  | -              |  |
|    | Chi phí bảo hiểm                                    | 23.559.680     |  | 14.296.596     |  |
|    | Chi phí khác                                        | -              |  | -              |  |
|    | Tổng cộng                                           | 23.559.680     |  | 14.296.596     |  |
|    | Chi phí trả trước dài hạn                           | 31/12/2025     |  | 01/01/2025     |  |
|    | Tiền thuê đất                                       | 5.288.681.864  |  | 5.414.602.856  |  |
|    | Chi phí sửa chữa                                    | 155.453.795    |  | 42.477.664     |  |
|    | Công cụ, dụng cụ                                    | 353.720.802    |  | 371.326.451    |  |
|    | Chi phí khác                                        | 33.375.992     |  | 27.046.442     |  |
|    | Tổng cộng                                           | 5.831.232.453  |  | 5.855.453.413  |  |

| 11 Tài sản cố định hữu hình |                        |                          |                                 |                                |                              |  | Đơn vị tính: VND |
|-----------------------------|------------------------|--------------------------|---------------------------------|--------------------------------|------------------------------|--|------------------|
|                             | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị        | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý      | TSCĐ hữu hình khác           |  | Tổng cộng        |
| Nguyên giá                  |                        |                          |                                 |                                |                              |  |                  |
| Tại 01/01/2025              | 10.754.078.241         | 548.208.570              | 4.312.301.105                   | 849.309.184                    | -                            |  | 16.463.897.100   |
| Mua trong năm               | 561.569.746            | -                        | -                               | 198.580.960                    | -                            |  | 760.150.706      |
| Tại 31/12/2025              | 11.315.647.987         | 548.208.570              | 4.312.301.105                   | 1.047.890.144                  | -                            |  | 17.224.047.806   |
| Giá trị hao mòn lũy kế      |                        |                          |                                 |                                |                              |  |                  |
| Tại 01/01/2025              | 7.210.357.852          | 316.753.274              | 2.858.016.352                   | 371.716.312                    | -                            |  | 10.756.843.790   |
| Khấu hao trong năm          | 378.310.338            | 80.006.771               | 208.014.728                     | 91.070.861                     | -                            |  | 757.402.698      |
| Tại 31/12/2025              | 7.588.668.190          | 396.760.045              | 3.066.031.080                   | 462.787.173                    | -                            |  | 11.514.246.488   |
| Giá trị còn lại             |                        |                          |                                 |                                |                              |  |                  |
| Tại 01/01/2025              | 3.543.720.389          | 231.455.296              | 1.454.284.753                   | 477.592.872                    | -                            |  | 5.707.053.310    |
| Tại 31/12/2025              | 3.726.979.797          | 151.448.525              | 1.246.270.025                   | 585.102.971                    | -                            |  | 5.709.801.318    |
| 12 Tài sản cố định vô hình  |                        |                          |                                 |                                |                              |  |                  |
|                             | Quyền sử dụng đất      | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu, tên thương mại       | Chương trình phần mềm máy tính | Tài sản cố định vô hình khác |  | Tổng cộng        |
| Nguyên giá                  |                        |                          |                                 |                                |                              |  |                  |
| Tại 01/01/2025              | 6.468.156.872          | -                        | -                               | 127.700.000                    | -                            |  | 6.595.856.872    |
| Mua trong năm               | -                      | -                        | -                               | 50.000.000                     | -                            |  | 50.000.000       |
| Tại 31/12/2025              | 6.468.156.872          | -                        | -                               | 177.700.000                    | -                            |  | 6.645.856.872    |

|                               | Quyền<br>sử dụng đất | Bản quyền,<br>bằng sáng chế | Nhãn hiệu, tên<br>thương mại | Chương trình phần<br>mềm máy tính | Tài sản cố định<br>vô hình khác | Tổng cộng      |
|-------------------------------|----------------------|-----------------------------|------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------|
|                               |                      |                             |                              |                                   |                                 |                |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                      |                             |                              |                                   |                                 |                |
| Tại 01/01/2025                | -                    | -                           | -                            | 120.755.559                       | -                               | 120.755.559    |
| Khấu hao trong năm            | -                    | -                           | -                            | 8.333.330                         | -                               | 8.333.330      |
| Tại 31/12/2025                | -                    | -                           | -                            | 129.088.889                       | -                               | 129.088.889    |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                      |                             |                              |                                   |                                 |                |
| Tại 01/01/2025                | 6.468.156.872        | -                           | -                            | 6.944.441                         | -                               | 6.475.101.313  |
| Tại 31/12/2025                | 6.468.156.872        | -                           | -                            | 48.611.111                        | -                               | 6.516.767.983  |
| <b>13 Bất động sản đầu tư</b> |                      |                             |                              |                                   |                                 |                |
| <b>Nguyên giá</b>             |                      |                             |                              |                                   |                                 |                |
| Tại 01/01/2025                | 12.488.084.119       | -                           | -                            | -                                 | -                               | 12.488.084.119 |
| Mua trong năm                 | -                    | -                           | -                            | -                                 | -                               | -              |
| Tại 31/12/2025                | 12.488.084.119       | -                           | -                            | -                                 | -                               | 12.488.084.119 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                      |                             |                              |                                   |                                 |                |
| Tại 01/01/2025                | 1.125.760.848        | -                           | -                            | -                                 | -                               | 1.125.760.848  |
| Khấu hao trong năm            | 308.678.148          | -                           | -                            | -                                 | -                               | 308.678.148    |
| Tại 31/12/2025                | 1.434.438.996        | -                           | -                            | -                                 | -                               | 1.434.438.996  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                      |                             |                              |                                   |                                 |                |
| Tại 01/01/2025                | 11.362.323.271       | -                           | -                            | -                                 | -                               | 11.362.323.271 |
| Tại 31/12/2025                | 11.053.645.123       | -                           | -                            | -                                 | -                               | 11.053.645.123 |

## 14 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|                         | 31/12/2025        | 01/01/2025        |
|-------------------------|-------------------|-------------------|
| Xây dựng cơ bản dở dang | 77.865.000        | 77.865.000        |
| Nhà Sách Tổng Hợp       | 77.865.000        | 77.865.000        |
| <b>Tổng cộng</b>        | <b>77.865.000</b> | <b>77.865.000</b> |

## 15 Lợi thế thương mại

|                        | Công ty CP Sách<br>và Thiết bị Vinh<br>Long | Công ty CP Sách<br>và Thiết bị Giáo<br>dục Đồng Nai | Cộng          |
|------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                                             |                                                     |               |
| Tại 01/01/2025         | 535.092.884                                 | 783.640.725                                         | 1.318.733.609 |
| Tại 31/12/2025         | 535.092.884                                 | 783.640.725                                         | 1.318.733.609 |
| <b>Số đã phân bổ</b>   |                                             |                                                     |               |
| Tại 01/01/2025         | 432.533.411                                 | 735.751.574                                         | 1.168.284.985 |
| Phân bổ trong năm      | 53.509.288                                  | 47.889.151                                          | 101.398.439   |
| Tại 31/12/2025         | 486.042.699                                 | 783.640.725                                         | 1.269.683.424 |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                                             |                                                     |               |
| Tại 01/01/2025         | 102.559.473                                 | 47.889.151                                          | 150.448.624   |
| Tại 31/12/2025         | 49.050.185                                  | -                                                   | 49.050.185    |

## 16 Phải trả người bán

## Phải trả người bán ngắn hạn

|                                                                                         | 31/12/2025           |                          | 01/01/2025           |                          |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|
|                                                                                         | Giá trị              | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng<br>trả nợ |
| <b>Bên thứ ba</b>                                                                       | <b>7.733.762.839</b> | <b>7.733.762.839</b>     | <b>4.325.341.193</b> | <b>4.325.341.193</b>     |
| Công ty CP Đầu tư Xuất bản - Thiết bị Giáo dục Việt Nam - Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh | -                    | -                        | 674.109.743          | 674.109.743              |
| Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục                                                 | 477.435.915          | 477.435.915              | 477.435.915          | 477.435.915              |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại TBGD Việt Hương                                        | 254.880.648          | 254.880.648              | 120.586.752          | 120.586.752              |
| Công ty cổ phần Sách Cảnh Diệu Miền Nam                                                 | 829.053.328          | 829.053.328              |                      |                          |
| Công ty TNHH Sách thiết bị giáo dục Đức Tri                                             | 322.052.641          | 322.052.641              | 229.559.500          | 229.559.500              |
| Công ty TNHH VPP Hưng Long                                                              | 1.169.891.885        | 1.169.891.885            | 119.399.783          | 119.399.783              |
| Các nhà cung cấp khác                                                                   | 4.680.448.422        | 4.680.448.422            | 2.704.249.500        | 2.704.249.500            |
| <b>Bên liên quan</b>                                                                    | <b>126.737.452</b>   | <b>126.737.452</b>       | <b>3.755.983.647</b> | <b>3.755.983.647</b>     |
| Công ty CP Đầu tư & Phát triển Giáo dục Phương Nam                                      | -                    | -                        | 169.703.075          | 169.703.075              |
| Công ty CP Sách và Thiết bị giáo dục Miền Nam                                           | 126.737.452          | 126.737.452              | 3.487.873.612        | 3.487.873.612            |
| Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hà Nội                                                 | -                    | -                        | 98.406.960           | 98.406.960               |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                        | <b>7.860.500.291</b> | <b>7.860.500.291</b>     | <b>8.081.324.840</b> | <b>8.081.324.840</b>     |

## 17 Người mua trả tiền trước

## Người mua trả tiền trước ngắn hạn

|                                 | 31/12/2025         | 01/01/2025         |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Bên thứ ba</b>               | <b>411.456.649</b> | <b>376.273.374</b> |
| Đại lý Trần Thị Tuyết Hồng      | -                  | 185.032.185        |
| Công ty TNHH Thương Mại Lan Nhi | 30.000.000         | 30.000.000         |
| Các khách hàng khác             | 381.456.649        | 161.241.189        |
| <b>Tổng cộng</b>                | <b>411.456.649</b> | <b>376.273.374</b> |

**18 Thuế và các khoản phải thu/nộp Ngân sách Nhà Nước**

| Chi tiêu                   | 01/01/2025           | Phải nộp             | Đã nộp/Khấu trừ      | 31/12/2025           |
|----------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | (20.435.944)         | 1.350.759.221        | 1.391.336.109        | (61.012.832)         |
| Thuế TNDN                  | (68.632.454)         | 243.613.042          | 665.185.912          | (490.205.324)        |
| Thuế TNCN                  | (17.436.157)         | 168.029.616          | 175.346.878          | (24.753.419)         |
| Tiền thuê đất              | -                    | 375.848.915          | 375.848.915          | -                    |
| Các loại thuế khác         | 3.000.000            | 17.274.855           | 14.274.855           | 6.000.000            |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>(103.504.555)</b> | <b>2.155.525.649</b> | <b>2.621.992.669</b> | <b>(569.971.575)</b> |

**19 Chi phí phải trả**

| Chi phí phải trả ngắn hạn          | 31/12/2025         | 01/01/2025         |
|------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí bản thảo, biên tập         | 249.481.000        | 249.481.000        |
| Chi phí lãi vay phải trả           | -                  | 32.898.548         |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác | 76.765.830         | 78.500.000         |
| <b>Tổng cộng</b>                   | <b>326.246.830</b> | <b>360.879.548</b> |

**20 Phải trả khác**

| Phải trả ngắn hạn khác        | 31/12/2025         | 01/01/2025         |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|
| Bên thứ ba                    | 396.406.580        | 435.578.317        |
| BHXX, BHYT, BHTN, KPCĐ        | 17.780.864         | 1.784.713          |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả    | 5.828.500          | 369.456.500        |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 30.000.050         | 30.000.000         |
| Các khoản phải trả khác       | 342.797.166        | 34.337.104         |
| <b>Tổng cộng</b>              | <b>396.406.580</b> | <b>435.578.317</b> |

| Phải trả dài hạn khác        | 31/12/2025 | 01/01/2025        |
|------------------------------|------------|-------------------|
| Bên thứ ba                   | -          | 45.000.000        |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | -          | 45.000.000        |
| <b>Tổng cộng</b>             | <b>-</b>   | <b>45.000.000</b> |

**21 Vay và nợ thuê tài chính**

| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                            | 31/12/2025           | 01/01/2025            |
|--------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Vay ngắn hạn                                                 | 4.335.647.000        | 11.130.000.000        |
| Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM - CN Sở Giao dịch Đồng Nai | -                    | 8.500.000.000         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Long          | 1.905.647.000        |                       |
| Ông Hồ Trung Hậu                                             | 300.000.000          | 300.000.000           |
| Ông Lê Thanh Nhã                                             | -                    | 1.550.000.000         |
| Ông Nguyễn Hữu Thắng                                         | 1.130.000.000        | 780.000.000           |
| Bà Lê Thị Xâm                                                | 1.000.000.000        | -                     |
| <b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>                                | <b>909.090.913</b>   | <b>948.290.912</b>    |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Long          | 909.090.913          | 948.290.912           |
| <b>Tổng cộng</b>                                             | <b>5.244.737.913</b> | <b>12.078.290.912</b> |

| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                        | 31/12/2025           | 01/01/2025           |
|---------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Long (*) | 4.999.999.983        | 5.909.090.895        |
| <b>Tổng cộng</b>                                        | <b>4.999.999.983</b> | <b>5.909.090.895</b> |

21 Chi tiết biến động tăng giảm trong kỳ:

|                                                                      | 01/01/2025            |                       | Trong kỳ              |                       | 31/12/2025            |
|----------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                      | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng                  | Giảm                  | Số có khả năng trả nợ |
| a. Ngắn hạn                                                          | 12.078.290.912        | 12.078.290.912        | 22.614.737.913        | 29.448.290.912        | 5.244.737.913         |
| Vay ngắn hạn                                                         | 11.130.000.000        | 11.130.000.000        | 21.705.647.000        | 28.500.000.000        | 4.335.647.000         |
| Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - CN Sở Giao dịch Đồng Nai | 8.500.000.000         | 8.500.000.000         | 6.000.000.000         | 14.500.000.000        | -                     |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vinh Long                  | 300.000.000           | 300.000.000           | 13.905.647.000        | 12.000.000.000        | 1.905.647.000         |
| Ông Hồ Trung Hậu                                                     |                       |                       | -                     | -                     | 300.000.000           |
| Ông Lê Thanh Nhà                                                     | 1.550.000.000         | 1.550.000.000         | 450.000.000           | 2.000.000.000         | -                     |
| Ông Nguyễn Hữu Thắng                                                 | 780.000.000           | 780.000.000           | 350.000.000           | -                     | 1.130.000.000         |
| Bà Lê Thị Xâm                                                        |                       |                       | 1.000.000.000         |                       | 1.000.000.000         |
| b. Nợ dài hạn đến hạn trả                                            | 948.290.912           | 948.290.912           | 909.090.913           | 948.290.912           | 909.090.913           |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vinh Long                  | 948.290.912           | 948.290.912           | 909.090.913           | 948.290.912           | 909.090.913           |
| c. Dài hạn                                                           | 5.909.090.895         | 5.909.090.895         | -                     | 909.090.912           | 4.999.999.983         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vinh Long                  | 5.909.090.895         | 5.909.090.895         | -                     | 909.090.912           | 4.999.999.983         |
| <b>Tổng cộng</b>                                                     | <b>17.987.381.807</b> | <b>17.987.381.807</b> | <b>22.614.737.913</b> | <b>30.357.381.824</b> | <b>10.244.737.896</b> |

22 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                             | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ  | Quý đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Đơn vị tính: VND |
|-----------------------------|------------------------|----------------------|-------------------------|---------------|-----------------------|-----------------------------------|---------------------------------|------------------|
|                             |                        |                      |                         |               |                       |                                   |                                 | Tổng cộng        |
| <b>Tại 01/01/2024</b>       | 41.370.000.000         | 2.249.408.656        | -                       | (679.873.904) | 1.193.740.502         | 3.445.318.385                     | 12.052.644.036                  | 59.631.237.675   |
| Lỗ trong năm trước          | -                      | -                    | -                       | -             | -                     | (1.054.289.925)                   | 633.001.686                     | (421.288.239)    |
| Tăng trong năm              | -                      | -                    | 1.101.530.000           | -             | 25.231.957            | -                                 | -                               | 1.126.761.957    |
| Giảm trong năm              | -                      | -                    | -                       | -             | -                     | (1.126.761.957)                   | (581.804.800)                   | (1.708.566.757)  |
| <b>Tại 01/01/2025</b>       | 41.370.000.000         | 2.249.408.656        | 1.101.530.000           | (679.873.904) | 1.218.972.459         | 1.264.266.503                     | 12.103.840.922                  | 58.628.144.636   |
| Lãi/ (lỗ) trong năm nay     | -                      | -                    | -                       | -             | -                     | (1.063.516.088)                   | 83.880.845                      | (979.635.243)    |
| Chia cổ tức trong năm nay   | -                      | -                    | -                       | -             | -                     | -                                 | (662.602.398)                   | (662.602.398)    |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | -                      | -                    | -                       | -             | 17.079.564            | -                                 | (17.079.564)                    | -                |
| Tặng/(giảm) khác            | -                      | 75.480.740           | -                       | -             | 625.835.840           | 263.180.247                       | (1.014.496.827)                 | (50.000.000)     |
| <b>Tại 31/12/2025</b>       | 41.370.000.000         | 2.324.889.396        | 1.101.530.000           | (679.873.904) | 1.861.887.863         | 463.930.662                       | 10.493.542.978                  | 56.935.906.995   |

**b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                             | 31/12/2025     | 01/01/2025     |
|-----------------------------|----------------|----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                |                |
| + Vốn góp đầu năm           | 41.370.000.000 | 41.370.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm    | -              | -              |
| + Vốn góp giảm trong năm    | -              | -              |
| + Vốn góp cuối năm          | 41.370.000.000 | 41.370.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | (662.602.398)  | -              |

**c. Cổ phiếu**

|                                                         | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---------------------------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                     | 4.137.000  | 4.137.000  |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng        | 4.137.000  | 4.137.000  |
| Cổ phiếu phổ thông                                      | 4.137.000  | 4.137.000  |
| Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)           | 94.000     | 94.000     |
| Cổ phiếu phổ thông                                      | 94.000     | 94.000     |
| Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                         | 4.043.000  | 4.043.000  |
| Cổ phiếu phổ thông                                      | 4.043.000  | 4.043.000  |
| Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -          | -          |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu    | -          | -          |

**23 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                            | Năm nay                | Năm trước              |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa     | 138.795.382.254        | 189.014.299.322        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 1.386.818.171          | 1.598.181.806          |
| Doanh thu khác             | 6.781.932              | 85.531.193             |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>140.188.982.357</b> | <b>190.698.012.321</b> |

**24 Các khoản giảm trừ doanh thu**

|                       | Năm nay            | Năm trước          |
|-----------------------|--------------------|--------------------|
| Chiết khấu thương mại | 635.284.690        | 304.412.977        |
| <b>Tổng cộng</b>      | <b>635.284.690</b> | <b>304.412.977</b> |

**25 Giá vốn hàng bán**

|                                                     | Năm nay                | Năm trước              |
|-----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán                         | 124.869.124.404        | 173.331.366.859        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                     | -                      | 327.596.353            |
| Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (900.000.000)          | 1.105.575.751          |
| <b>Tổng cộng</b>                                    | <b>123.969.124.404</b> | <b>174.764.538.963</b> |

**26 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                             | Năm nay            | Năm trước            |
|-----------------------------|--------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, cho vay       | 28.873.961         | 306.251.505          |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 537.418.198        | 528.133.000          |
| Chiết khấu thanh toán       | 418.587.010        | 1.253.629.854        |
| <b>Tổng cộng</b>            | <b>984.879.169</b> | <b>2.088.014.359</b> |

**27 Chi phí tài chính**

|                                                                                  | Năm nay              | Năm trước            |
|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay                                                                  | 1.316.497.319        | 1.415.233.254        |
| Chiết khấu thanh toán cho người mua                                              | 42.592.973           | 81.690.169           |
| Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | 306.326.384          | (50.590.183)         |
| Chi phí tài chính khác                                                           | 53.616.732           | 335.611.532          |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                 | <b>1.719.033.408</b> | <b>1.781.944.772</b> |

|                                                                                                   |                        |                       |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>28 Chi phí bán hàng</b>                                                                        | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>      |
| Chi phí cho nhân viên                                                                             | 5.628.122.955          | 5.424.489.979         |
| Chi phí vận chuyển                                                                                | 406.439.537            | 661.846.985           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                                         | 1.118.714.288          | 1.084.654.493         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                                                                  | 455.070.234            | -                     |
| Các chi phí khác                                                                                  | 975.529.211            | 1.728.360.476         |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                                  | <b>8.583.876.225</b>   | <b>8.899.351.933</b>  |
| <b>29 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                                                            | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>      |
| Chi phí cho nhân viên                                                                             | 3.699.325.258          | 3.243.886.410         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                                                                  | 465.240.184            | 288.554.973           |
| Chi phí phân bổ lợi thế thương mại                                                                | 101.398.439            | 101.398.439           |
| Thuế, phí và lệ phí                                                                               | 187.398.371            | -                     |
| Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) phải thu khó đòi                                                    | -                      | 261.386.483           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                                         | 1.064.641.401          | 1.404.810.626         |
| Các chi phí khác                                                                                  | 927.573.772            | 1.619.981.489         |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                                  | <b>6.445.577.425</b>   | <b>6.920.018.420</b>  |
| <b>30 Thu nhập khác</b>                                                                           | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>      |
| Thu từ các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ                                                       | -                      | 114.846.130           |
| Thu nhập khác                                                                                     | 185.870.519            | 123.615.561           |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                                  | <b>185.870.519</b>     | <b>238.461.691</b>    |
| <b>31 Chi phí khác</b>                                                                            | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>      |
| Chi thù lao HĐQT và BKS không trực tiếp điều hành                                                 | -                      | 46.800.000            |
| Thuế bị phạt, bị truy thu                                                                         | -                      | 125.297.657           |
| Các khoản chi phí khác                                                                            | 99.837.472             | 201.083.508           |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                                  | <b>99.837.472</b>      | <b>373.181.165</b>    |
| <b>32 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                            | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>      |
| Thuế thu nhập hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                                | 243.613.042            | 779.214.951           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước                                             | -                      | -                     |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                          | <b>243.613.042</b>     | <b>779.214.951</b>    |
| <b>33 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>                                                | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>      |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                                                                     | 124.869.124.404        | 314.082.997           |
| Chi phí nhân công                                                                                 | 9.327.448.213          | 8.668.376.389         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định, phân bổ lợi thế thương mại                                      | 1.175.812.615          | 1.032.292.557         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                                         | 2.183.355.689          | 2.926.030.547         |
| Chi phí bằng tiền khác                                                                            | 2.496.940.891          | 2.812.924.373         |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                                  | <b>140.052.681.812</b> | <b>15.753.706.863</b> |
| <b>34 Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</b> |                        |                       |
| <b>a. Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>                                                       | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>      |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường                                                       | 22.614.737.913         | 39.496.650.288        |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                                  | <b>22.614.737.913</b>  | <b>39.496.650.288</b> |

**b. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

|                                               | Năm nay                 | Năm trước               |
|-----------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường | (30.357.381.824)        | (41.223.759.201)        |
| <b>Tổng cộng</b>                              | <b>(30.357.381.824)</b> | <b>(41.223.759.201)</b> |

**35 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025.

**36 Thông tin về các bên liên quan****a. Danh sách các bên liên quan****Các bên liên quan**

Nhà xuất bản Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh  
 Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam  
 Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam  
 Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hà Nội  
 Công ty Cổ phần Đầu tư CMC  
 Công ty Cổ phần Năng lượng EBS Solar Việt Nam  
 Công ty CP Đầu tư Giáo dục Lê Thanh  
 Bà Lê Thị Tuyết Nhung

**Mối quan hệ**

Đơn vị phụ thuộc của Nhà xuất bản Giáo dục  
 Chung nhà đầu tư  
 Chung nhà đầu tư  
 Chung thành viên quản lý chủ chốt  
 Chung thành viên quản lý chủ chốt  
 Công ty liên kết  
 Công ty liên kết  
 Vợ chủ tịch HĐQT

**b. Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:**

|                                                            | Năm nay        | Năm trước      |
|------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| <b>Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam</b> |                |                |
| Mua hàng                                                   | 40.651.240.437 | 48.173.094.157 |
| <b>Công ty CP Sách và Thiết bị giáo dục Miền Nam</b>       |                |                |
| Mua hàng                                                   | 35.482.497.809 | 74.478.501.864 |
| <b>Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hà Nội</b>  |                |                |
| Mua hàng                                                   | -              | 240.316.960    |
| <b>Công ty CP Đầu tư Giáo dục Lê Thanh</b>                 |                |                |
| Cung cấp dịch vụ                                           | 1.181.818.180  | 1.418.181.818  |
| <b>Công ty Cổ phần Đầu tư CMC</b>                          |                |                |
| Cổ tức được nhận                                           | 8.000          | -              |
| Lãi cho vay                                                | -              | 93.252.876     |
| Cho vay                                                    | -              | 400.000.000    |
| Thu hồi cho vay                                            | -              | 2.850.000.000  |
| <b>Công ty Cổ phần Năng lượng EBS Solar Việt Nam</b>       |                |                |
| Cổ tức được nhận                                           | 500.000.000    | 500.000.000    |
| <b>Bà Lê Thị Tuyết Nhung</b>                               |                |                |
| Cho vay tiền                                               | -              | 1.600.000.000  |
| Thu hồi cho vay                                            | 1.600.000.000  | -              |
| Lãi cho vay                                                | 19.638.356     | 7.210.959      |

Công nợ với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh số 6, 7, 8 và 16.

**37 Báo cáo bộ phận**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là xuất bản, kinh doanh sách và thiết bị giáo dục và bộ phận địa lý chính là nước Việt Nam.

**38 Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**39 Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.



Trần Xuân Hồng  
Người lập



Trần Xuân Hồng  
Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2026



Phạm Thị Minh Nguyệt  
Tổng Giám đốc